

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ QUỐC TẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Q1/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16,694,450,759	16,793,790,822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,690,243,044	16,760,999,000
1. Tiền	111		43,590,217	12,760,999,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,646,652,827	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347,400	28,931,507
1. Phải thu của khách hàng	131			
5. Các khoản phải thu khác	135		347,400.00	28,931,507
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,860,315	3,860,315
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		3,860,315	3,860,315
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		3,357,500	5,036,250
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,357,500	5,036,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,357,500	5,036,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,697,808,259	16,798,827,072
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		28,314,400	80,044,319
I. Nợ ngắn hạn	310		28,314,400	80,044,319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			1,915,319
5. Phải trả người lao động	315			21,982,250
6. Chi phí phải trả	316		24,750,000	49,500,000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,564,400	6,646,750
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16,669,493,859	16,718,782,753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,330,506,141)	(8,281,217,247)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,697,808,259	16,798,827,072

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Anh

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

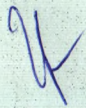
QUÝ 1 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q1-2021	Q1-2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý I - 2021	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý I - 2022
1. Doanh thu	1	VI.28				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10					
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	131,695,020	7,552,111	131,695,020	7,552,111
7. Chi phí tài chính	22	VI.32				-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		91,295,057	56,841,005	91,295,057	56,841,005
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		40,399,963	(49,288,894)	40,399,963	(49,288,894)
						-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QI-2021	QI-2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý I - 2021	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý I - 2022
10. Thu nhập khác	31					-
11. Chi phí khác	32					-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					-
						-
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		40,399,963	(49,288,894)	40,399,963	(49,288,894)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	8,079,993		8,079,993	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34				-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32,319,970	(49,288,894)	32,319,970	(49,288,894)
17. Lãi trên cổ phiếu			1.29	(1.97)	1.29	0.32

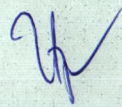
Lập ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Anh



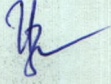
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa	02		-	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62,326,793)	(92,673,450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(44,912,781)	(15,993,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107,239,574)	(108,667,257)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,483,618	131,695,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36,483,618	131,695,020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của đơn vị khác	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(70,755,956)	23,027,763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,760,999,000	16,811,877,806

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,690,243,044	16,834,905,569

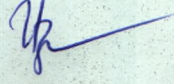
Lập ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh



Y
N
QU
TẾ
TP

Báo cáo vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ tại		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ tại	
		01/01/2021	01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		31/03/2021	31/03/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(8,200,397,743)	(8,281,217,247)	32,319,970	-	(49,288,894)	-	(8,168,077,773)	(8,330,506,141)
Cộng		16,799,602,257	16,718,782,753	32,319,970	-	(49,288,894)	-	16,831,922,227	16,669,493,859

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Minh Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Quản lý quỹ Quốc Tế (dưới đây gọi tắt là " công ty ") tiền thân là công ty CP quản lý quỹ An Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015273 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006, giấy phép hoạt động số 17/UBCK - GPĐQLQ ngày 29/12/2006, giấy phép bổ sung số 240/QĐ- UBCK ngày 02/04/2007, giấy phép điều chỉnh số 19/UBCK- GPĐC ngày 18/08/2008 và giấy phép điều chỉnh số 55/UBCK - GPĐC ngày 04/09/2009, giấy phép điều chỉnh số 61/UBCK- GPĐC ngày 01/02/2010 và giấy phép điều chỉnh số 20/UBCK- GPĐC ngày 27/10/2011.. Theo giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC -UBCK do UB chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/08/2012 đổi tên Công ty CP quản lý quỹ An Phú thành công ty CP quản lý quỹ Quốc Tế. Vốn điều lệ của công ty là: 25,000,000,000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tổng số công nhân viên và người lao động: 13

Trong đó:

- Nhân viên quản lý 1
- Tuyển dụng mới 0
- Chuyển công tác 0
- Kỳ luật 0
- Những người đã được cấp CCHN 6

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
1 Bà Nguyễn Kim Nguyên	11/QĐ-CCHNQLQ	27/02/2009
2 Ông Nguyễn Phúc Thịnh	773/QĐ-CCHNQLQ	10/10/2011
3 Ông Nguyễn Tiến Dũng	754/QĐ-CCHNQLQ	10/10/2011
4 Bà Quàn Lê Phương Quy	000721/QLQ	05/05/2011
5 Bà Trịnh Ngọc Duyên	001230/QLQ	31/03/2015
6 Ông Vũ Minh Đức	001479/QLQ	17/11/2016

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho công ty cổ quản lý quỹ ban hành theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại nơi niêm yết, bao gồm:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (phân bổ không quá 2 năm);
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoàn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu của công ty chủ yếu là doanh thu được ghi nhận từ các hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở lãi suất của hợp đồng và thời gian phát sinh trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên

Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả kinh doanh

1 . TIỀN	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	12,760,999,000	43,590,217
Tiền gửi ngân hàng	4,000,000,000	16,646,652,827
Cộng	16,760,999,000	16,690,243,044
	0	0
	0	0
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	28,931,507	
Cộng	28,931,507	0
	0	0
4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Tạm ứng		
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	0	0
Cộng	0	0
5 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- <i>Phải trả công nhân viên</i>	21,982,250	0
Cộng	21,982,250	0
6 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Đầu kỳ	Cuối kỳ

Công ty TNHH Kiểm toán AFC	24,750,000	24,750,000
Cộng	<u>24,750,000</u>	<u>24,750,000</u>

7 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

8 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,646,750	3,564,400
Phải trả bảo hiểm xã hội		
Cộng	<u>6,646,750</u>	<u>3,564,400</u>

9 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Q1/2021

VNĐ

Doanh thu phí quản lý tài sản

Doanh thu tài chính

Cộng

7,552,111

7,552,111

10 . Chi phí hoạt động tài chính

Q1/2020

VNĐ

Chi phí khác (*)

Cộng

11 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Q1/2021

VNĐ

- Chi phí nhân viên quản lý

- Thuế, phí lệ phí

- Chi phí khác

53,841,005

3,000,000

Cộng

56,841,005

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Hà Nội, Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Đức